Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thế	Ủy viên
Ông Phạm Chu Tứ	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Thế	Giám đốc
Ông Trần Vũ Phượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Minh Châu	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Tấn Yên	Phó Giám đốc
Ông Phạm Tất Thành	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Nguyễn Đình Thế
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 304 /VNLA-HN-BC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang làm các thủ tục theo chủ trương để thoái phần vốn của Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh. Đồng thời, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa thể xác định được giá trị thị trường của các khoản đầu tư này nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**459.624.005.487**	**349.438.951.644**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**68.822.066.571**	**101.016.113.926**
1. Tiền	111		26.522.066.571	13.464.260.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.300.000.000	87.551.853.242
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**70.000.000.000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		70.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**255.479.595.094**	**182.488.323.886**
1. Phải thu khách hàng	131	7	255.494.132.054	178.810.944.666
2. Trả trước cho người bán	132		1.978.957.041	4.834.791.223
3. Các khoản phải thu khác	135	8	2.978.719.760	3.771.258.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.972.213.761)	(4.928.670.141)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**59.662.447.954**	**61.779.643.201**
1. Hàng tồn kho	141		59.802.842.017	61.920.037.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(140.394.063)	(140.394.063)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.659.895.868**	**4.154.870.631**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.077.647.337	975.127.287
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.808.705.801	1.096.320.823
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.773.542.730	2.083.422.521
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**879.883.079.068**	**953.454.577.654**
I. Tài sản cố định	**220**		**752.873.424.495**	**764.661.296.138**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	681.454.343.464	702.435.670.723
- Nguyên giá	*222*		*807.226.675.852*	*810.335.825.586*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(125.772.332.388)*	*(107.900.154.863)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	37.783.955.470	35.489.633.343
- Nguyên giá	*225*		*43.551.531.680*	*39.119.879.670*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.767.576.210)*	*(3.630.246.327)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	20.400.155.836	17.553.100.925
- Nguyên giá	*228*		*24.537.960.262*	*20.389.811.392*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.137.804.426)*	*(2.836.710.467)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	13.234.969.725	9.182.891.147
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**70.000.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	70.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**127.009.654.573**	**118.793.281.516**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	122.657.742.573	114.441.369.516
2. Tài sản dài hạn khác	268		4.351.912.000	4.351.912.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.339.507.084.555**	**1.302.893.529.298**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	**300**		**841.082.568.618**	**824.236.844.252**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**344.231.440.243**	**283.208.688.290**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	183.964.011.607	125.631.090.680
2. Phải trả người bán	312		59.969.113.115	44.519.247.549
3. Người mua trả tiền trước	313		5.170.397.127	7.363.590.055
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.163.607.524	5.787.094.456
5. Phải trả người lao động	315		45.489.678.006	19.782.806.441
6. Chi phí phải trả	316	18	15.239.327.165	47.116.839.268
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	15.381.517.820	24.672.733.698
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.853.787.879	8.335.286.143
II. Nợ dài hạn	**330**		**496.851.128.375**	**541.028.155.962**
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	490.824.719.906	535.438.587.035
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5.696.562.285	5.589.568.927
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		329.846.184	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**498.424.515.937**	**478.656.685.046**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**498.424.515.937**	**478.656.685.046**
1. Vốn điều lệ	411	21	406.306.610.000	375.180.010.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	56.028.359.763	42.542.390.789
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	14.007.089.941	10.635.597.697
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	22.082.456.233	50.298.686.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.339.507.084.555**	**1.302.893.529.298**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- USD	952,314,97	5.463,45

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Đào Thị Hải Vân	Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Đình Thế
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**378.427.901.691**	**751.545.489.849**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**378.427.901.691**	**751.545.489.849**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	296.155.416.987	605.468.572.504
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**82.272.484.704**	**146.076.917.345**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.869.387.107	13.249.051.382
6. Chi phí tài chính	22	25	37.266.195.569	55.583.437.012
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*36.871.514.036*	*53.971.396.519*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.526.074.118	24.172.941.246
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	**30**		**21.349.602.124**	**79.569.590.469**
9. Thu nhập khác	31		245.346.294	2.851.116.689
10. Chi phí khác	32		531.397.091	1.760.811.752
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(286.050.797)**	**1.090.304.937**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**21.063.551.327**	**80.659.895.406**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.364.005.448	20.546.827.120
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**15.699.545.879**	**60.113.068.286**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**417**	**1.602**

SĐKKD: 3500834094 CT.CP
CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Đào Thị Hải Vân	Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Đình Thế
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**21.063.551.327**	**80.659.895.406**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.964.119.271	23.925.314.435
Các khoản dự phòng	03	43.543.620	816.257.558
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(43.990.863)	75.298.360
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.361.868.352)	(12.792.156.827)
Chi phí lãi vay	06	36.871.514.036	53.971.396.519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**82.536.869.039**	**146.656.005.451**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(74.103.039.484)	(213.546.406.143)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.117.195.247	(44.416.855.967)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.186.118.204	10.740.162.013
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.486.971.860)	3.134.875.265
Tiền lãi vay đã trả	13	(54.460.887.374)	(68.900.955.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.137.554.170)	(24.027.590.557)
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(1.084.875.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(32.348.270.398)**	**(191.445.641.526)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.576.516.865)	(12.760.075.201)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	75.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.514.962.798	11.606.747.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.061.554.067)**	**73.846.671.921**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	31.126.600.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	275.600.822.480	153.512.258.342
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(261.623.707.896)	(131.380.227.869)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.130.000.296)	(741.905.579)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(28.950.035.500)	(16.335.204.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**11.023.678.788**	**5.054.920.023**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(32.386.145.677)**	**(112.544.049.582)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**101.016.113.926**	**256.885.890.793**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ hối đoái giá quy đổi ngoại tệ	61	192.098.322	(3.225.805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**68.822.066.571**	**144.338.615.406**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đào Thị Hải Vân **Người lập biểu**	**Nguyễn Đức Đạt** **Kế toán trưởng**	**Nguyễn Đình Thế** **Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 22 tháng 4 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 406.306.610.000 VND, được chia thành 40.630.661 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các chi nhánh sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 1
- Xí nghiệp Xây lắp 2
- Xí nghiệp Xây lắp 3
- Xí nghiệp Dịch vụ Cảng
- Trung tâm Thiết kế và Triển khai Dự án

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.581 (31 tháng 12 năm 2012: 1.643).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát thiết kế và xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, cầm cố, ký quỹ, ký cược và đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có vật tư tồn kho hỏng, kém phẩm chất, với giá trị là 105.380.759 VND. Ban Giám đốc Công ty quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số vật tư nêu trên do giá trị nhỏ và đã có kế hoạch tận dụng hoặc thanh lý số hàng tồn kho này. Việc không lập dự phòng không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	30/6/2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	30/6/2013
	Số năm
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m2 đất vô thời hạn và 307,6 m2 đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m2 đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng, lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 với số tiền là 6.580.700.000 VND và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 3 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 3 năm là phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ lợi thế kinh doanh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	488.007.135	74.224.729
Tiền gửi ngân hàng	26.034.059.436	13.390.035.955
Các khoản tương đương tiền (*)	42.300.000.000	87.551.853.242
	68.822.066.571	**101.016.113.926**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 20, Công ty phải duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu là 10.000.000.000 VND để thực hiện Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 ngày 30 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	65.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	-
	70.000.000.000	**-**

Theo Công văn số 122/KCKL-TCKT ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Công ty gửi Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ) về giải pháp tài chính năm 2013 tại Công ty và đề xuất thoái vốn tại các công ty liên kết và Nghị quyết số 159/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh, Công ty có chủ trương thoái toàn bộ vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ban Giám đốc Công ty đã phân loại, theo dõi các khoản đầu tư nêu trên là đầu tư tài chính ngắn hạn. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty cũng chưa thể xác định được giá trị thị trường của các khoản đầu tư này nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	67.781.321.557	27.997.397.388
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.637.954.102	54.347.447.235
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	5.916.929.319	5.916.929.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.846.738.806	-
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.919.952.437	3.919.952.437
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.117.157.536	3.117.157.536
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.599.337.535	1.609.783.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.200.925.928	9.251.692.177
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	1.697.427.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	1.442.538.737
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	192.300.573
Phải thu khách hàng khác		
Công ty TNHH Petronas Carigali Việt Nam	106.267.921.524	-
Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư (*)	29.777.322.997	28.744.563.512
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng POSCO	11.617.695.317	11.653.812.826
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.250.000.239	9.082.946.164
Công ty Liên doanh Điều hành chung Hoàng Long	-	15.533.373.058
Các đối tượng khác	2.560.874.757	4.303.622.172
	255.494.132.054	**178.810.944.666**

(*) Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tương đương khoảng 30% giá trị hợp đồng mua bán và thời hạn thanh toán trong vòng tối đa 3 năm. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và khẳng định các khoản phải thu này sẽ được thu hồi theo đúng thời hạn.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	677.821.998	426.665.453
Lãi tiền gửi dự thu	156.905.554	310.000.000
Các khoản phải thu khác	2.143.992.208	3.034.592.685
	2.978.719.760	**3.771.258.138**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.375.978.354	4.362.480.721
Công cụ, dụng cụ	1.183.759.463	2.070.953.553
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.866.709.048	27.039.747.701
Hàng hóa bất động sản (*)	23.376.395.152	28.446.855.289
Cộng	**59.802.842.017**	**61.920.037.264**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(140.394.063)	(140.394.063)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**59.662.447.954**	**61.779.643.201**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư hàng hóa bất động sản phản ánh nguyên giá của các căn hộ chung cư chờ bán nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá dựa trên giá trị thị trường của các sản phẩm căn hộ tương đương và khẳng định rằng, ngoài số tiền 140.394.063 VND đã trích lập dự phòng giảm giá các căn hộ chung cư, Công ty không cần phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.773.542.730	1.694.990.274
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	388.432.247
	1.773.542.730	**2.083.422.521**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	607.588.060.419	134.674.901.647	51.030.719.648	17.042.143.872	810.335.825.586
Đầu tư, mua sắm mới trong kỳ	3.626.081.144	543.200.000	-	1.207.008.273	5.376.289.417
Phân loại lại	-	-	3.728.325.765	(3.728.325.765)	-
Giảm do kết chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	(217.637.978)	(2.326.282.071)	-	(5.941.519.102)	(8.485.439.151)
Tại ngày 30/6/2013	**610.996.503.585**	**132.891.819.576**	**54.759.045.413**	**8.579.307.278**	**807.226.675.852**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	25.800.748.558	50.731.760.721	21.479.591.158	9.888.054.426	107.900.154.863
Khấu hao trong kỳ	11.478.689.805	5.883.319.604	4.151.808.180	2.011.877.840	23.525.695.429
Phân loại lại	500.079.393	-	2.600.773.940	(3.100.853.333)	-
Giảm do kết chuyển sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45	(181.667.641)	(1.827.342.334)	-	(3.644.507.929)	(5.653.517.904)
Tại ngày 30/6/2013	**37.597.850.115**	**54.787.737.991**	**28.232.173.278**	**5.154.571.004**	**125.772.332.388**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	**573.398.653.470**	**78.104.081.585**	**26.526.872.135**	**3.424.736.274**	**681.454.343.464**
Tại ngày 31/12/2012	**581.787.311.861**	**83.943.140.926**	**29.551.128.490**	**7.154.089.446**	**702.435.670.723**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 36.427.816.278 VND (31 tháng 12 năm 2012: 21.675.455.993 VND).

Như trình bày ở Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 80.791.094.921 VND; công trình bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Sao Mai Bến Đình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 482.251.629.766 VND và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 59.893.483.676 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	-	39.119.879.670	39.119.879.670
Thuê tài chính trong kỳ	4.431.652.010	-	4.431.652.010
Tại ngày 30/6/2013	**4.431.652.010**	**39.119.879.670**	**43.551.531.680**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	3.630.246.327	3.630.246.327
Khấu hao trong kỳ	249.767.955	1.887.561.928	2.137.329.883
Tại ngày 30/6/2013	**249.767.955**	**5.517.808.255**	**5.767.576.210**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	**4.181.884.055**	**33.602.071.415**	**37.783.955.470**
Tại ngày 31/12/2012	**-**	**35.489.633.343**	**35.489.633.343**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	16.244.034.715	4.145.776.677	20.389.811.392
Mua sắm mới trong kỳ	-	4.148.148.870	4.148.148.870
Tại ngày 30/6/2013	**16.244.034.715**	**8.293.925.547**	**24.537.960.262**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	1.733.632.328	1.103.078.139	2.836.710.467
Khấu hao trong kỳ	232.990.068	1.068.103.891	1.301.093.959
Tại ngày 30/6/2013	**1.966.622.396**	**2.171.182.030**	**4.137.804.426**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	**14.277.412.319**	**6.122.743.517**	**20.400.155.836**
Tại ngày 31/12/2012	**14.510.402.387**	**3.042.698.538**	**17.553.100.925**

Như trình bày ở Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 13.610.247.194 VND (31 tháng 12 năm 2012: 13.841.318.833 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Công trình Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình - Giai đoạn 2	13.234.969.725	9.086.339.068
- Mua sắm tài sản cố định	-	96.552.079
	13.234.969.725	**9.182.891.147**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	102.007.052.250	103.055.961.057
Lợi thế kinh doanh	-	182.797.223
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	20.650.690.323	11.202.611.236
	122.657.742.573	**114.441.369.516**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**70.037.110.382**	**34.890.901.798**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	70.037.110.382	34.890.901.798
Nợ dài hạn đến hạn trả	**105.138.182.000**	**83.338.184.000**
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**8.788.719.225**	**7.402.004.882**
	183.964.011.607	**125.631.090.680**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB) theo Hợp đồng tín dụng số 192/2012/TD-MB-VTA ngày 01 tháng 5 năm 2012. Khoản vay này được rút bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng số 236/2011/TD-MB-VTA ngày 01 tháng 9 năm 2011 hạn mức 200.000.000.000 VND và số dư bảo lãnh 2.221.687 USD theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 239/2011/BL-MB-VTA ngày 11 tháng 8 năm 2011. Khoản vay này được duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2013, thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được ghi cụ thể trong từng khế ước nhận nợ (trong kỳ, lãi suất khoản vay này thay đổi từ 10,5%/năm đến 14%/năm) và được đảm bảo bởi các khoản phải thu phát sinh từ các công trình mà MB thực hiện tài trợ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.992.057.840	17.100.335.960	19.586.167.006	2.506.226.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.635.271	5.364.005.448	4.137.554.170	1.675.086.549
Thuế thu nhập cá nhân	346.401.345	2.981.457.376	2.500.275.287	827.583.434
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế nhập khẩu	-	769.632.078	769.632.078	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	-	2.329.193.848	2.174.483.101	154.710.747
Thuế giá trị gia tăng	-	*1.167.051.014*	*1.114.606.693*	*52.444.321*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	*1.161.142.834*	*1.058.876.408*	*102.266.426*
Thuế môn bài	-	*1.000.000*	*1.000.000*	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**5.787.094.456**	**28.553.624.710**	**29.177.111.642**	**5.163.607.524**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	8.811.085.529	26.400.458.867
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện	6.253.927.196	20.176.531.344
Chi phí trích trước liên quan tới tài sản cố định	174.314.440	539.849.057
	15.239.327.165	**47.116.839.268**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	11.822.411.620	20.457.116.620
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.531.285.900	164.137.520
Thuế giá trị gia tăng hàng bán tạm xác định	1.007.478.144	3.328.666.599
Kinh phí công đoàn	273.812.961	377.773.998
Phải trả khác	746.529.195	345.038.961
	15.381.517.820	**24.672.733.698**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
VAY DÀI HẠN		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	160.000.000.000	320.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (ii)	320.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	67.264.178.561	78.038.996.561
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	23.600.000.000	31.400.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (v)	7.782.809.187	10.377.085.187
Cộng	**578.646.987.748**	**599.816.081.748**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	**105.138.182.000**	**83.338.184.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	62.800.000.000	41.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	21.549.630.000	21.549.632.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000.000	15.600.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.188.552.000	5.188.552.000
Số phải trả sau 12 tháng	**473.508.805.748**	**516.477.897.748**
NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	26.104.633.383	26.362.694.169
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)		
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.788.719.225	7.402.004.882
Số phải trả sau 12 tháng	**17.315.914.158**	**18.960.689.287**
TỔNG CỘNG VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	**490.824.719.906**	**535.438.587.035**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn:

(i) Tại ngày 26 tháng 6 năm 2011, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 083/HĐTD1-OCEANBANK.790-PVCMS với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu, với hạn mức vay là 480.000.000.000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất 9,6%/năm, thời hạn vay tối đa không quá 3 năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện đầu tư dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và quyết định không trình bày khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền 160.000.000.000 VND, do số tiền này sẽ thanh toán bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt khi đến hạn theo Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ ngày 28 tháng 12 năm 2012 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, với thời hạn vay trong 72 tháng.

(ii) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480.000.000.000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.

(iii) Tại ngày 30 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB), với hạn mức vay là 80.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án Khu phức hợp chung cư văn phòng cho thuê tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay trong 6 năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình Khu phức hợp chung cư và cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này và duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại VIB với số tiền là 10.000.000.000 VND trong suốt thời hạn của khoản vay.

Tại ngày 05 tháng 01 năm 2011, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0006/HĐTD2-VIB622/11 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu, với hạn mức vay là 29.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay trong 6 năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

(iv) Tại ngày 03 tháng 11 năm 2011, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 264/11/HĐTDTH/DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu, với hạn mức vay 47.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và/hoặc được qui định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 36 tháng. Công ty sử dụng 2 xe cẩu bánh xích để thế chấp cho khoản vay này.

(v) Tại ngày 08 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 27/2009/HĐTDTH-TCDK.CNVT.TD với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu, với hạn mức vay là 31.155.520.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị. Khoản vay này được Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam bảo lãnh, thời hạn vay trong 5 năm, lãi suất vay thả nổi, được quy định theo từng khế ước vay.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	105.138.182.000	83.338.184.000
Trong năm thứ hai	240.543.889.187	477.438.165.187
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	232.964.916.561	39.039.732.561
	578.646.987.748	**599.816.081.748**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	105.138.182.000	83.338.184.000
Số phải trả sau 12 tháng	**473.508.805.748**	**516.477.897.748**

Nợ thuê tài chính dài hạn:

(vi) Thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản nợ thuê 07 xe ôtô, 01 xe cẩu và 01 trạm hàn dài hạn của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 10% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 85% giá trị tài sản thuê cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) cụ thể theo từng hợp đồng thuê (từ 16,5%/năm đến 17,5%/năm). Sau đó, lãi suất cho thuê bằng 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê đối với 07 ô tô là 60 tháng, thời hạn cho thuê đối với xe cẩu là 48 tháng, thời hạn cho thuê đối với trạm hàn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	8.788.719.225	7.402.008.882
Trong năm thứ hai	15.173.388.471	15.173.388.471
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.142.525.687	3.787.300.816
	26.104.633.383	**26.362.698.169**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	8.788.719.225	7.402.008.882
Số phải trả sau 12 tháng	**17.315.914.158**	**18.960.689.287**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	**375.180.010.000**	**17.588.336.323**	**4.397.084.080**	**76.396.714.268**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	67.429.844.870
Phân phối quỹ	-	24.954.054.466	6.238.513.617	(31.192.568.083)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(11.255.400.300)
Chi thưởng Ban quản lý Công ty	-	-	-	(1.084.875.961)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.477.027.234)
Tạm chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(37.518.001.000)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	**375.180.010.000**	**42.542.390.789**	**10.635.597.697**	**50.298.686.560**
Nhận vốn góp từ các cổ đông	31.126.600.000	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.699.545.879
Phân phối quỹ (i)	-	13.485.968.974	3.371.492.244	(16.857.461.218)
Chia cổ tức năm 2012 (i)	-	-	-	(20.315.330.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(6.742.984.488)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	**406.306.610.000**	**56.028.359.763**	**14.007.089.941**	**22.082.456.233**

(i) Theo Nghị quyết số 72/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2012 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 13.485.968.974 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 3.371.492.244 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.742.984.488 VND;
- Chia cổ tức năm 2012: 57.833.331.500 VND.

Trong năm 2012, Công ty đã tạm chia cổ tức với số tiền là 37.518.001.000 VND nên trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại của năm 2012 cho các cổ đông với số tiền là 20.315.330.500 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 4 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 406.306.610.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
			30/6/2013	31/12/2012
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	224.400.000.000	55	224.400.000.000	204.000.000.000
Các cổ đông khác	181.906.610.000	45	181.906.610.000	171.180.010.000
	406.306.610.000	**100**	**406.306.610.000**	**375.180.010.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	30/6/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.630.661	37.518.001
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.630.661	37.518.001
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	364.511.983.580	730.503.939.891
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.177.453.495	18.805.294.919
Doanh thu bán vật tư	4.259.813.076	-
Doanh thu hoạt động khác	4.478.651.540	2.236.255.039
	378.427.901.691	**751.545.489.849**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	281.438.994.052	585.111.188.833
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.177.453.495	18.805.294.919
Giá vốn bán vật tư	4.037.978.188	-
Giá vốn hoạt động khác	5.500.991.252	1.552.088.752
	296.155.416.987	**605.468.572.504**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	2.361.868.352	10.712.156.827
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	2.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.429.570	456.894.555
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	236.089.185	-
	2.869.387.107	**13.249.051.382**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.871.514.036	53.971.396.519
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	394.681.533	1.308.853.938
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72.072.555
Chi phí tài chính khác	-	231.114.000
	37.266.195.569	**55.583.437.012**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí thầu phụ	25.464.283.514	238.318.897.775
Chi phí nhân công	123.964.472.115	150.837.096.397
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	114.436.484.456	138.713.308.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.814.229.701	133.744.174.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.825.090.606	23.925.314.435
Chi phí khác	13.003.892.060	6.171.877.606
	329.508.452.452	**691.710.669.447**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**21.063.551.327**	**80.659.895.406**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	392.470.466	1.527.413.074
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*392.470.466*	*1.527.413.074*
Thu nhập chịu thuế	**21.456.021.793**	**82.187.308.480**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.364.005.448**	**20.546.827.120**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.699.545.879	60.113.068.286
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.604.464	37.518.001
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**417**	**1.602**

29. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 2096/TB-CCT ngày 08 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 1856/QĐ-CCT ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Chi Cục thuế Vũng Tàu quyết định về việc giải quyết khiếu nại của Công ty liên quan đến việc nộp tiền sử dụng đất tại khu đất số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tổng số tiền Công ty phải nộp (bao gồm lệ phí trước bạ và thuế sử dụng đất) là 18.970.470.416 VND. Công ty đã nộp được 14.018.619.000 VND vào ngày 14 tháng 12 năm 2012; phần còn lại với giá trị 4.951.851.416 VND chưa được ghi nhận là nghĩa vụ phải trả thuế do Công ty có Công văn số 959/KCKL-VP ngày 10 tháng 7 năm 2013 tiếp tục khiếu nại về đơn giá tính thuế sử dụng đất. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chi cục thuế Vũng Tàu chưa có phản hồi cho Công văn 959/KCKL-VP của Công ty. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa ghi nhận số tiền thuế đang chưa có quyết định cuối cùng là 4.951.851.416 VND.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	674.788.731.513	661.069.677.715
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	68.822.066.571	101.016.113.926
Nợ thuần	605.966.664.942	560.053.563.789
Vốn chủ sở hữu	498.424.515.937	478.656.685.046
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,22**	**1,17**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.822.066.571	101.016.113.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.965.169.247	175.711.820.010
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.351.912.000	4.740.344.247
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000
Tổng cộng	**394.139.147.818**	**351.468.278.183**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	648.684.098.130	634.706.979.546
Phải trả người bán và phải trả khác	73.488.804.993	68.438.400.525
Chi phí phải trả	15.239.327.165	47.116.839.268
Nợ thuê tài chính	26.104.633.383	26.362.698.169
Tổng cộng	**763.516.863.671**	**776.624.917.508**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô La Mỹ (USD)	19.084.784.139	6.010.018.123	32.675.138.219	33.085.595.265
Yên Nhật (JPY)	1.173.825.688	1.173.825.688	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.359.035.408	2.707.557.714
Yên Nhật Bản (JPY)	(117.382.569)	(117.382.569)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	200	(10.295.774.630)
VND	(200)	10.295.774.630
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	200	(6.821.393.554)
VND	(200)	6.821.393.554

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 31.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.822.066.571	-	68.822.066.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.965.169.247	-	250.965.169.247
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	4.351.912.000	4.351.912.000
Đầu tư ngắn hạn	70.000.000.000	-	70.000.000.000
	389.787.235.818	**4.351.912.000**	**394.139.147.818**
30/6/2013			
Các khoản vay (*)	175.175.292.382	473.508.805.748	648.684.098.130
Phải trả người bán và phải trả khác	73.488.804.993	-	73.488.804.993
Chi phí phải trả	15.239.327.165	-	15.239.327.165
Nợ thuê tài chính	8.788.719.225	17.315.914.158	26.104.633.383
	272.692.143.765	**490.824.719.906**	**763.516.863.671**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**117.095.092.053**	**(486.472.807.906)**	**(369.377.715.853)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.016.113.926	-	101.016.113.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	175.711.820.010	-	175.711.820.010
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	388.432.247	4.351.912.000	4.740.344.247
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
	277.116.366.183	**74.351.912.000**	**351.468.278.183**
31/12/2012			
Các khoản vay	118.229.085.798	516.477.897.748	634.706.983.546
Phải trả người bán và phải trả khác	68.438.400.525	-	68.438.400.525
Chi phí phải trả	47.116.839.268	-	47.116.839.268
Nợ thuê tài chính	7.402.008.882	18.960.689.287	26.362.698.169
	241.186.334.473	**535.438.587.035**	**776.624.921.508**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**35.930.031.710**	**(461.086.675.035)**	**(425.156.643.325)**

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, công nợ tài chính là các khoản vay có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền 160.000.000.000 VND, do số tiền này sẽ thanh toán bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt khi đến hạn theo Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ ngày 28 tháng 12 năm 2012 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, với thời hạn vay trong 72 tháng. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày số tiền này trên khoản vay dài hạn.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch dòng tiền trong thời gian tới.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND
Doanh thu		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	68.897.050.435	122.881.130.013
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.116.268.658	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.570.327.827	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	47.441.682.315
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	2.817.407.385
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí	6.630.646.239	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.149.667.163	4.377.001.185
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Miền Trung	2.936.761.830	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra không phá hủy Dầu khí	1.442.025.960	2.796.837.628
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	883.947.020	875.487.525
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	867.634.937	1.366.676.231
Công ty Cổ phần PVI - Chi nhánh Vũng Tàu	816.030.562	475.667.872
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	712.756.500	1.138.692.009
Công ty TNHH Công đoàn Dầu khí Vietsov	691.108.800	627.795.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	268.800.000	2.141.530.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	110.569.000	3.297.614.771
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	25.064.122	2.626.885.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	9.534.544	443.299.043
Thuê thi công các công trình xây lắp		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	296.080.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	59.264.317.260
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	10.518.781.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	2.721.825.316
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	556.272.815	9.651.207.393
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Lương	1.806.461.500	2.311.291.000
Tiền thưởng	-	1.084.875.961
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**28.950.035.500**	**16.335.204.871**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	67.781.321.557	27.997.397.388
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	14.637.954.102	54.347.447.235
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Khí điện Nhơn Trạch 2	5.916.929.319	5.916.929.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.846.738.806	-
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng sản xuất Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.919.952.437	3.919.952.437
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.117.157.536	3.117.157.536
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.599.337.535	1.609.783.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.200.925.928	9.251.692.177
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	1.697.427.999
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí Biển PTSC	-	1.442.538.737
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Miền Trung	-	192.300.573
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Miền Trung	-	2.526.106.710
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.434.968.277	6.118.536.276
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí	1.127.269.493	5.783.471.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	519.998.600	477.089.500
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	417.239.365	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	361.907.560	868.707.672
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	349.084.450	941.980.692
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	865.210.225
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	767.069.889
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	2.981.156.718
Vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam -	7.782.809.187	10.377.085.187
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5.188.552.000	5.188.552.000
- Vay dài hạn	2.594.257.187	5.188.533.187
Cổ tức phải trả cho các cổ đông		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	11.220.000.000	20.400.000.000
Các cổ đông khác	602.411.620	57.116.620

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

34. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY

Theo Nghị quyết số 72/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Đại hội cổ đông Công ty, các cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty năm 2013, cụ thể như sau:

- Công ty bán 5.000.000 cổ phần của Công ty với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 50.000.000.000 đồng cho đối tác chiến lược là Công ty McPEC Marine & Offshore Pte. Ltd. (McPEC) đồng thời chấp thuận để McPEC giữ 1 vị trí trong Hội đồng Quản trị của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hai bên đang đàm phán ký hợp đồng chính thức việc mua bán cổ phần.

- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) với vai trò là Công ty mẹ góp thêm 31.312.610.000 VND tương ứng với 3.131.261 cổ phần, nâng tổng số cổ phần của PVC tại Công ty là 25.571.261 cổ phần tương đương 51,14% trên vốn điều lệ 500 tỷ VND (vốn điều lệ sau khi tăng vốn).

- Chào bán 1.238.078 cổ phần, tương đương 12.380.780.000 VND cho đối tượng khác.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Đào Thị Hải Vân	Nguyễn Đức Đạt	Nguyễn Đình Thế
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2013